

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ: III/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: số 1 Đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203.3512.868 / 512.866

FAX: 0203.3512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

MỤC LỤC

<u>STT</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 -	Bảng cân đối kế toán	2-3
2 -	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4
3 -	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
4 -	Thuyết minh báo cáo tài chính	6-29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.204.475.997	10.979.879.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.384.479.879	2.363.679.082
1. Tiền	111		2.375.800.427	2.363.679.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.008.679.452	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.308.431.115	7.587.603.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	9.358.425.498	9.961.734.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	158.814.020	655.418.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	922.814.505	1.206.273.381
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.131.622.908)	(4.235.822.908)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	3.080.439.995	530.829.668
1. Hàng tồn kho	141		3.080.439.995	530.829.668
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		431.125.008	497.767.621
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	431.125.008	370.652.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	118.257.358
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	8.858.224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.094.798.587	34.493.650.037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.680.400.000	3.680.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.680.400.000	3.680.400.000
II. Tài sản cố định	220		1.598.631.576	1.807.326.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	1.414.683.414	1.807.326.522
Nguyên giá	222		18.440.666.223	18.440.666.223
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.025.982.809)	(16.633.339.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	183.948.162	0
Nguyên giá	228		269.996.000	71.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.047.838)	(71.580.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.7	28.098.328.908	28.679.673.639
Nguyên giá	231		36.430.936.788	36.430.936.788
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.332.607.880)	(7.751.263.149)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		400.980.000	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		400.980.000	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.11	473.212.674.000	473.212.674.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(473.212.674.000)	(473.212.674.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		316.458.103	326.249.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	316.458.103	326.249.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.299.274.584	45.473.529.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.565.937.035	75.231.720.446
I. Nợ ngắn hạn	310		21.204.159.263	17.624.231.060
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	15.694.571.258	12.491.474.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.558.767.518	1.516.857.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	749.936.970	129.647.112
4. Phải trả người lao động	314		565.932.838	999.652.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		700.496.769	624.716.130
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.660.948.840	1.660.948.776
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	271.783.778	199.213.162
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.721.292	1.721.292
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		56.361.777.772	57.607.489.386
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.12	15.167.333.302	15.167.333.302
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.15	38.548.444.470	39.794.156.084
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	2.646.000.000	2.646.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(24.266.662.451)	(29.758.190.927)
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	(24.266.662.451)	(29.758.190.927)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		365.050.000.000	365.050.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.500.000.000	11.500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.340.736.096	2.340.736.096
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163.000.000	163.000.000
5. (Lỗ) lũy kế	421		(403.320.398.547)	(408.811.927.023)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(408.811.927.023)	(407.960.749.591)
- (Lãi/Lỗ) kỳ này	421b		5.491.528.476	(851.177.432)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.299.274.584	45.473.529.519



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2022

Phan Thị Liên
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Phạm Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	14.951.956.885	13.908.139.687	45.260.476.403	33.163.559.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		14.951.956.885	13.908.139.687	45.260.476.403	33.163.559.827
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	12.275.130.102	12.400.869.180	35.931.409.416	30.460.282.895
5. (Lãi/Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		2.676.826.783	1.507.270.507	9.329.066.987	2.703.276.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	36.795.530	5.907.955	95.891.273	7.293.912
7. Chi phí tài chính	22		0	12.611.213		43.498.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			12.513.123		43.358.249
8. Chi phí bán hàng	25		0	0		0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	(514.669.244)	1.025.941.464	2.800.627.830	3.700.574.168
10. (Lãi/Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.228.291.557	474.625.785	6.624.330.430	(1.033.501.424)
11. Thu nhập khác	31		0	8.105.925.000		8.881.753.031
12. Chi phí khác	32		2.500.008	5.189.794.016	13.443.205	5.266.510.510
13. (Lãi/Lỗ) khác	40		(2.500.008)	2.916.130.984	(13.443.205)	3.615.242.521
14. Tổng (Lãi/Lỗ) kế toán trước thuế	50		3.225.791.549	3.390.756.769	6.610.887.225	2.581.741.097
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.5	662.490.311	44.291.123	1.119.358.749	132.873.369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. (Lãi/Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.563.301.238	3.346.465.646	5.491.528.476	2.448.867.728
18. (Lãi/Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	70	92	150	67
19. (Lãi/Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.5	70	92	150	67



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2022

Phan Thị Liên
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Phạm Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ) trước thuế	01	5.6	6.610.887.225	2.448.867.728
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		988.455.677	1.059.444.283
- Các khoản dự phòng	03		(2.104.200.000)	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục	04		(37.531.870)	98.090
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(58.359.403)	(5.907.955)
- Chi phí lãi vay	06		0	12.513.123
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.399.251.629	3.515.015.269
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		1.501.629.354	2.104.893.532
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		(2.549.610.327)	(485.064.713)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		1.671.726.278	888.226.137
- Giảm chi phí trả trước	12		(50.681.196)	59.351.347
- Lãi tiền vay đã trả	14		0	(12.513.123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.5	(448.010.214)	(141.731.594)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		9.541.248	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.533.846.772	5.928.176.855
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(599.396.000)	(1.063.934.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		0	315.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.359.403	5.907.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(541.036.597)	(743.026.590)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	585.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	44.291.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	629.291.123
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		4.992.810.175	5.814.441.388
Tiền và tương đương tiền đầu Kỳ	60		2.363.679.082	1.607.608.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.990.622	(98.090)
Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	70	4.1	7.384.479.879	7.421.951.988



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2022

Phan Thị Liên
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Phạm Thị Vân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700688013 do Sở Kế hoạch và đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu từ ngày 02 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 25 tháng 08 năm 2017 Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 365.050.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 365.050.000.000 VND; tương đương 36.505.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại 30/09/2022 là 36 người (tại ngày 01/01/2022 là 38 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng hải và cho thuê bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Buôn bán tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.1 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2022, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Số 1, đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	50.08%	50.08%	50.08%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/09/2022, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, chỉ tiêu Nợ ngắn hạn đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 1,99 tỷ đồng, lỗ lũy kế làm chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu âm là: 26,82 tỷ đồng. Những dấu hiệu này cho thấy có yếu tố có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên khoản lỗ lũy kế này chủ yếu xuất phát từ việc Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Cái Lân(CICT). Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong quý III năm 2022, do chịu tác động mạnh từ cước vận tải biển, chi phí logistics tăng cao làm ảnh hưởng trực tiếp đến Công ty. Nguồn doanh thu từ hàng container và các dịch vụ đại lý, tàu lai... theo hãng tàu Hyundai do hãng tàu này chuyển tuyến xuống Hải Phòng, hoạt động kinh doanh của Công ty bị sụt giảm mạnh về doanh thu, bên cạnh đó giá dầu liên tục tăng làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động đội vận tải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3.5 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04
Phần mềm kế toán	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	47
Quyền sử dụng đất	47

3.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiền thuê đất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

3.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng; Khấu hao TSCĐ; Chi phí hoa hồng bán hàng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế, phí, lệ phí; Lợi thế thương mại; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 Thuế (Tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo mức thuế suất 8% và 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	240.137.295	263.360.306
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.135.663.132	1.092.815.216
Các khoản tương đương tiền (i)	5.008.679.452	1.007.503.560
Cộng	7.384.479.879	2.363.679.082

- (i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hạ Long và ngân hàng Hàng Hải – CN Quảng Ninh

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	2.263.611.105	3.920.439.600
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.223.111.105	3.920.439.600
Công ty CP Cảng Hải Phòng	40.500.000	
Các khoản phải thu bên thứ ba	7.094.814.393	6.041.294.417
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		479.975.000
Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng Miền Bắc		219.914.880
Công ty TNHH Vôi Hạ Long QN	456.389.000	135.231.150
Maersk A/s		897.220.000
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	120.842.741	632.697.040
Công ty TNHH MTV Năng Lượng An Việt Phát	4.852.622.234	1.949.758.013
Các khách hàng khác	1.664.960.418	1.726.498.334
Cộng	9.358.425.498	9.961.734.017

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên liên quan	-	495.010.621
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh		495.010.621
Trả trước cho bên thứ ba	158.814.020	160.408.000
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	40.500.000	-
Công ty Luật TNHH MTV Hoàng Gia	15.000.000	15.000.000
Công ty CP Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp		99.208.000
Công ty Luật TNHH Tân Long	46.200.000	46.200.000
Công ty TNHH xưởng Gốm Việt	13.824.000	
Công ty cổ phần gốm sứ Đỗ Phan	23.290.020	-
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ T&C	20.000.000	
Cộng	158.814.020	655.418.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan		9.745.890
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân		9.745.890
Phải thu bên thứ ba	894.714.505	1.130.957.491
Tạm ứng	360.707.000	479.699.973
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện khấu trừ năm 2017,2018	371.914.000	371.914.000
Phải thu khác	162.093.505	279.343.518
Ký cược, ký quỹ		
Phải thu bên liên quan	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh		30.000.000
Phải thu bên thứ ba	28.100.000	35.570.000
Phải thu đối tượng khác	28.100.000	35.570.000
Cộng	922.814.505	1.206.273.381
Dài hạn		
Phải thu bên liên quan	3.680.400.000	3.680.400.000
Công ty CP đầu tư Xây dựng Du lịch và Thương mại Thẩm Gia	3.680.400.000	3.680.400.000
Cộng	3.680.400.000	3.680.400.000

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Thương mại sản xuất Dăm gỗ TMT	170.810.966	170.810.966
Công ty TNHH Hoàng Lâm Hạ Long	70.408.525	70.408.525
Công ty CP Luyện Cán thép Sóc Sơn	74.163.817	74.163.817
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.816.239.600	3.920.439.600
Cộng	2.131.622.908	4.235.822.908

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	123.357.448	90.201.068
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.957.082.547	440.628.600
Cộng	3.080.439.995	530.829.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong Kỳ VND	Giảm trong Kỳ VND	Tại ngày 30/09/2022 VND
NGUYÊN GIÁ				
Quyền sử dụng đất (i)	33.623.389.808	-		33.623.389.808
Cơ sở hạ tầng	2.807.546.980	-	-	2.807.546.980
Cộng	36.430.936.788	-	-	36.430.936.788
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Quyền sử dụng đất	7.153.912.729	536.543.451		7.690.456.180
Cơ sở hạ tầng	597.350.420	44.801.280		642.151.700
Cộng	7.751.263.149	581.344.731	-	8.332.607.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Quyền sử dụng đất	26.469.477.079		-	25.932.933.628
Cơ sở hạ tầng	2.210.196.560		-	2.165.395.280
Cộng	28.679.673.639			28.098.328.908

Toàn bộ bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng trên đất của khu đất có diện tích 2.3hecta tại Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE326903 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 12/12/2011. Thời hạn sử dụng đến ngày 31/08/2061

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước - ĐVT	420.340.417	346.748.818
Chi phí trả trước - VP	10.784.591	23.903.221
Cộng	431.125.008	370.652.039
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn - ĐVT	45.000.000	
Chi phí trả trước dài hạn - VP	271.458.103	326.249.876
Cộng	316.458.103	326.249.876

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải dụng cụ quản lý VND	Thiết bị, cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	608.800.000	16.965.846.223	212.276.000	653.744.000	18.440.666.223
Mua sắm					-
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/09/2022	608.800.000	16.965.846.223	212.276.000	653.744.000	18.440.666.223
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	374.690.933	15.616.694.246	212.276.000	429.678.522	16.633.339.701
Khấu hao	44.469.567	225.596.583	-	122.576.958	392.643.108
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/09/2022	419.160.500	15.842.290.829	212.276.000	552.255.480	17.025.982.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	234.109.067	1.349.151.977	-	224.065.478	1.807.326.522
Tại ngày 30/09/2022	189.639.500	1.123.555.394	-	101.488.520	1.414.683.414

Tại ngày 30/09/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.633.551.315 VND Trong đó: Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.123.555.394 VND

4.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	71.580.000	71.580.000
Mua sắm	198.416.000	198.416.000
Tại ngày 30/09/2022	269.996.000	269.996.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	71.580.000	71.580.000
Khấu hao	14.467.838	14.467.838
Tại ngày 30/09/2022	86.047.838	86.047.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022		-
Tại ngày 30/09/2022	183.948.162	183.948.162

Tại ngày 30/09/2022, Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 71.580.000 VND

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/09/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	473.212.674.000	(473.212.674.000)	473.212.674.000	(473.212.674.000)
<i>Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT)(i)</i>	473.212.674.000	(473.212.674.000)	473.212.674.000	(473.212.674.000)
Cộng	473.212.674.000	(473.212.674.000)	473.212.674.000	(473.212.674.000)

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân(CICT)	Quảng Ninh	50,08%	50,08%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công -ten-nơ là: 50.08%. Số vốn góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo hợp đồng ghi số: 473.212.674.000 VND tương ứng với tỷ lệ 50.08%. Căn cứ quy định tại điều 8, điều 9 Thông tư 202/2014/TT-BCTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và điều lệ CICT thực chất CICT không phải công ty con của Công ty.

(i) Tại ngày 30/09/2022, Công ty đang trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân đã được kiểm toán do lỗi lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu của Công ty này.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Phải trả người bán

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải trả bên liên quan	7.873.126.883	4.961.351.600
Công ty TNHH Cảng Công -ten-ơ Quốc tế Cái Lân	181.811.640	153.912.000
Công ty TNHH Vận Tải Hàng Công nghệ cao	1.616.239.600	3.520.439.600
Công ty cổ phần cảng Quảng Ninh	4.744.209.087	-
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	816.393.371	
Công ty CP đầu tư Xây dựng Du lịch và Thương mại Thắm Gia	514.473.185	1.287.000.000
Phải trả người bán bên thứ ba	7.821.444.375	7.530.122.634
Ban quản lý dự án Hàng Hải 2	6.665.333.000	6.665.333.000
Công ty TNHH TM và DV Bắc Dương	393.965.124	519.869.290
Các đối tượng khác	762.146.251	344.920.344
Cộng	15.694.571.258	12.491.474.234

4.12 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Bên thứ ba trả tiền trước	1.558.767.518	1.516.857.898
Công ty TNHH Hào Hưng Long An	84.331.170	84.331.170
Công ty TNHH Vinh Hưng (XNK)	1.432.526.728	1.432.526.728
Sealand Maersk Asia Pte. Ltd.	39.847.620	
Công ty cổ phần T&T 159	2.062.000	
Cộng	1.558.767.518	1.516.857.898

4.12 Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Thuế nhà đất phải trả (i)	334.846.020	428.256.660
Chi phí phải trả khác	365.650.749	196.459.470
Cộng	700.496.769	624.716.130
Dài hạn		
Thuế nhà đất phải trả	15.167.333.302	15.167.333.302
Cộng	15.167.333.302	15.167.333.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Trong Kỳ		Tại ngày 30/09/2022	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	118.257.358			118.257.358	-	-
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra			811.353.016	809.368.847	-	1.984.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.858.224		1.119.358.749	448.010.214	-	662.490.311
Thuế thu nhập cá nhân		129.647.112	793.936.931	838.121.553	-	85.462.490
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-		107.333.340	107.333.340	-	-
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	5.943.181	5.943.181	-	-
Cộng	8.858.224	129.647.112	2.840.925.217	2.211.777.135	-	749.936.970

Trong kỳ Công ty đang áp dụng NĐ 15 /2022 /NĐ-CP ngày 28/01/2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế GTGT theo NQ 43/2022/QH15



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Phải trả phải nộp khác

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	42.600.000	-
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	42.600.000	
Các khoản phải trả bên thứ ba	229.183.778	199.213.162
Kinh phí công đoàn	46.575.000	57.464.974
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.625.000	139.625.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.983.778	2.123.188
Cộng	271.783.778	199.213.162
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	2.646.000.000	2.646.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.646.000.000	2.646.000.000
Công ty TNHH MTV Năng Lượng An Việt Phát	2.646.000.000	2.646.000.000
Cộng	2.646.000.000	2.646.000.000

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Toàn bộ số dư doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm 30/09/2022 của Công ty đều là doanh thu chưa thực hiện về cho thuê mặt bằng 2.3ha đối với Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) – Công ty liên doanh của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(407.960.749.591)	(28.907.013.495)
(Lãi/Lỗ) trong Kỳ	0				(851.177.432)	(851.177.432)
Tại ngày 31/12/2021	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.811.927.023)	(29.758.190.927)
Tại ngày 01/01/2022	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.811.927.023)	(29.758.190.927)
(Lãi/Lỗ) trong Kỳ	0	0	0	0	5.491.528.476	5.491.528.476
Tại ngày 30/09/2022	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(403.320.398.547)	(24.266.662.451)

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP	206.550.000.000	56,58%	206.550.000.000	56,58%
Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh	29.709.990.000	8,14%	29.709.990.000	8,14%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Hà Nội	18.000.000.000	4,93%	18.000.000.000	4,93%
Các cổ đông khác	110.790.010.000	30,35%	110.790.010.000	30,35%
Cộng	365.050.000.000	100%	365.050.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	365.050.000.000	365.050.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	139.625.000	139.625.000
Cổ tức của năm 2008	139.625.000	139.625.000

4.17.4 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17.5 (Lãi/Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
(Lãi/Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.563.321.974	3.346.465.646
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	36.505.000	36.505.000
(Lãi/Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	70	92

4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.735,25	48.316,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ và hàng hải	9.212.469.691	13.492.902.493
Doanh thu cho thuê bất động sản	415.237.194	415.237.194
Doanh thu dịch vụ quản lý điều hành	5.324.250.000	
Cộng	14.951.956.885	13.908.139.687

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ và hàng hải	8.627.149.758	12.207.087.603
Giá vốn cho thuê bất động sản	193.781.577	193.781.577
Giá vốn dịch vụ quản lý điều hành	3.454.198.767	
Cộng	12.275.130.102	12.400.869.180

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	29.817.980	5.907.955
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.977.550	
Cộng	36.795.530	5.907.955

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	895.789.155	623.749.456
Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ	27.549.689	14.248.431
Chi phí khấu hao tài sản	32.798.868	26.598.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.233.903	215.668.936
Chi phí khác bằng tiền	410.159.141	145.676.278
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(2.104.200.000)	
Cộng	(514.669.244)	1.025.941.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Quý III/2022 VND	Quý III/2021 VND
(Lãi/Lỗ) kế toán trước thuế	3.004.335.932	3.125.010.029
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.004.335.932	3.125.010.029
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	86.660.008	55.800.000
- Chi phí không hợp lệ	86.660.008	55.800.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Điều chỉnh các khoản làm giảm lợi nhuận	0	
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		98.090
(Lãi/lỗ) sau điều chỉnh	3.090.995.940	0
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.090.995.940	3.180.810.029
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang		(3.180.810.029)
Thu nhập tính thuế ước tính trong Kỳ	3.090.995.940	0
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong Kỳ	618.199.188	0
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	618.199.188	0
Thuế TNDN phải trả đầu Kỳ	267.264.077	
Thuế TNDN đã trả trong Kỳ	267.264.077	
Thuế TNDN phải trả cuối Kỳ	618.199.188	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế TNDN từ hoạt động Bất động sản	Quý III/2022 VND	Quý III/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	221.455.617	221.455.617
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	221.455.617	221.455.617
Thu nhập tính thuế ước tính trong Kỳ	221.455.617	221.455.617
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong Kỳ	44.291.123	44.291.123
CP thuế TNDN hiện hành	44.291.123	115.156.920
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	44.291.122	70.865.797
Thuế TNDN đã nộp trong năm	44.291.122	44.291.123
Thuế TNDN phải trả cuối Kỳ	44.291.123	115.156.920

5.6 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm tính từ năm tiếp theo sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản đã chuyển trong năm và các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ chưa sử dụng đến ngày 01/01/2022 VND	Chuyển lỗ đến ngày 30/09/2022 VND	Không còn hiệu lực VND	Chưa sử dụng đến ngày 30/09/2022 VND
2017	2022	Đã QT			-	-
2018	2023	Đã QT			-	-
2019	2024	Đã QT	383.436.465	383.436.465	-	383.436.465
2020	2025	Đã QT				383.436.465
2021	2026	Đã QT	998.661.937	998.661.937		1.382.098.402
2022	2027	Chưa QT			1.382.098.402	-
Cộng lỗ tính thuế			1.382.098.402	1.382.098.402	1.382.098.402	-

(i) Lỗ tính thuế được ghi nhận theo biên bản quyết toán của Công ty. Khoản lỗ thực tế có thể được mang sang để khấu trừ, phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đến hết ngày 30/09/2022 là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.150.631.115	1.661.061.515
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.612.139.523	1.114.244.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.863.116	356.103.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.046.810.280	9.920.862.215
Chi phí khác bằng tiền	437.559.141	374.539.206
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(2.104.200.000)	
Cộng	14.473.803.175	13.426.810.644

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty Liên doanh
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
CN Công ty CP Đại Lý Hàng Hải VN - Đại Lý Hàng Hải QN (Vosa Quảng Ninh)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh	Ông Nguyễn Văn Mạnh – TV Hội đồng quản trị Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Du lịch và Thương mại Thẩm Gia	Ông Thẩm Hồng Sơn - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Giám đốc của Công ty này
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch sau với bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2022 VND	Quý III/2021 VND
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	129.715.215	655.949.900
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc Tế Cái Lân	6.066.382.745	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	37.500.000	
Cộng	6.233.597.960	655.949.900

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Quý III/2022 VND	Quý III/2021 VND
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc Tế Cái Lân	165.354.000	145.100.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	6.487.334.753	6.024.603.189
Công ty CP đầu tư Xây dựng Du lịch và Thương mại Thẩm Gia	925.623.320	
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	2.251.810.304	
Cộng	9.830.122.377	6.169.703.189

Các khoản phải trả

	Quý III/2022 VND	Quý III/2021 VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	42.600.000	41.700.000
Thủ lao HĐQT, BKS người đại diện phần vốn	42.600.000	41.700.000
Cộng	42.600.000	41.700.000

6.2 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Tên	Chức Danh	Quý III/2022 VND
Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT	12.600.000
Phạm Văn Toàn	Phó chủ tịch HĐQT kiêm TGD	125.372.000
Thẩm Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	7.200.000
Vũ Thị Thanh Duyên	Thành viên HĐQT	7.200.000
Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	7.200.000
Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng ban KS	7.200.000
Dương Thu Hiền	Thành viên BKS	6.000.000
Phạm Thị Hoa	Thành viên BKS	6.000.000
Đỗ Tuấn Hiền	Phó TGD	77.466.806
Cộng		256.238.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các Thuyết minh:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu khác";
- Thuyết minh số 4.11 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.14 "Phải trả khác";

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kiểm toán.



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 10 năm 2022

Phan Thị Liên
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Phạm Thị Vân
Người lập